

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIEN INDUSTRIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2401/2025/TB - HII
Số: 2401/2025/TB - HII

Yên Bái, ngày 24 tháng 01 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ Stock code: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2024;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2024;
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 24/01/2025 (date), as in the link www.antienindustries.com



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
KCN PHÍA NAM, XÃ VĂN PHÚ, TP YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI, VN
MÃ SỐ THUẾ: 5200466372

**BÁO CÁO TÀI
CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4.2024**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		496,196,429,857	449,843,422,320
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	153,678,497,587	42,530,334,385
1.	Tiền	111		33,678,497,587	42,530,334,385
2.	Các khoản tương đương tiền	112		120,000,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	147,000,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	147,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,316,682,057	162,978,680,385
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118,566,492,555	104,372,286,822
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,633,545,509	14,681,491,469
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	34,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	7,258,169,763	11,957,596,030
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,141,525,770)	(2,032,693,936)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		95,620,627,477	41,945,233,642
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	96,633,016,755	42,297,924,205
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,012,389,278)	(352,690,563)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		50,580,622,736	55,389,173,908
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,877,608,364	451,649,470
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47,385,786,099	52,018,227,675
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,317,228,273	2,919,296,763
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		653,596,879,617	695,246,719,824
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		200,417,098,739	199,829,769,165
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	188,703,693,214	187,753,685,096
	Nguyên giá	222		426,772,716,483	397,848,647,381
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238,069,023,269)	(210,094,962,285)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	11,713,405,525	12,076,084,069
	Nguyên giá	228		16,248,646,836	16,248,646,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,535,241,311)	(4,172,562,767)




III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			21,145,342,303
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			21,145,342,303
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	448,435,963,578	469,911,757,512
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,749,837,450	334,749,837,450
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		232,866,500,000	201,194,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,260,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(120,440,373,872)	(66,032,079,938)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,743,817,300	4,359,850,844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,743,817,300	4,359,850,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,149,793,309,474	1,145,090,142,144
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		260,699,924,018	247,850,684,210
I. Nợ ngắn hạn	310		189,505,329,434	247,850,684,210
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,206,095,737	35,521,818,561
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,572,554,495	2,017,940,831
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		37,363,182	18,797,239
4 Phải trả người lao động	314		2,483,746,113	2,160,302,013
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,111,143,613	3,653,421,140
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6	2,935,429,444	2,916,652,945
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	125,946,036,262	201,560,815,983
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,212,960,588	935,498
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		71,194,594,584	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	71,194,594,584	
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		889,093,385,456	897,239,457,934
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	889,093,385,456	897,239,457,934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736,630,160,000	736,630,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736,630,160,000	736,630,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,942,220,000	5,942,220,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-



6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	11,043,106,930	11,043,106,930
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	133,912,971,984	142,059,044,462
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	131,661,118,872	65,052,378,467
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,251,853,112	77,006,665,995
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,149,793,309,474	1,145,090,142,144

Yên Bái, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIEN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Phú - TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	242,923,382,573	221,294,464,571	896,883,386,629	833,183,502,166
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,532,467,620	70,557,740	1,532,467,620
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		242,923,382,573	219,761,996,951	896,812,828,889	831,651,034,546
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	178,405,319,181	174,341,961,525	660,127,703,650	634,749,643,121
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,518,063,392	45,420,035,426	236,685,125,239	196,901,391,425
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	17,741,140,963	5,596,038,162	45,847,629,507	49,169,475,858
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	26,266,428,368	401,162,132	65,104,552,649	5,325,716,160
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2,462,709,017	2,436,886,980	7,820,827,020	9,214,443,262
8.	Chi phí bán hàng	25		59,337,746,010	35,100,347,242	194,708,170,732	143,909,643,142
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,263,759,574	6,361,811,242	18,668,481,631	19,306,214,905
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,608,729,597)	9,152,752,972	4,051,549,734	77,529,293,076
11.	Thu nhập khác	31		13,185,393	68,157,302	151,072,607	68,867,517
12.	Chi phí khác	32		15,050,969	-	348,700,739	10,999,920
13.	Lợi nhuận khác	40		(1,865,576)	68,157,302	(197,628,132)	57,867,597
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,610,595,173)	9,220,910,274	3,853,921,602	77,587,160,673
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,416,942,120	-	1,602,068,490	580,494,678
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10,027,537,293)	9,220,910,274	2,251,853,112	77,006,665,995
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Kế toán trưởng

năm 2025



Tổng Giám đốc

Yên Bái, ngày 1 tháng 1 năm 2025

Mã số thuế: 520046680

Ngô Văn Thu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Nguyễn Thị Thu Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3,853,921,602	77,587,160,673
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		29,696,650,036	31,260,707,039
-	Các khoản dự phòng	03		55,176,824,483	(7,241,418,864)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(876,527,754)	(406,076,332)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,096,065,533)	(42,368,083,834)
-	Chi phí lãi vay	06		8,590,827,020	10,366,443,262
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		67,345,629,854	69,198,731,944
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,943,623,562)	24,914,242,252
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54,335,092,550)	19,511,461,278
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12,046,335,656	(5,291,870,593)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,809,925,350)	3,785,132,515
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(7,971,045,645)	(8,993,160,210)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,185,900,500)	(2,235,945,100)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,853,622,097)	100,888,592,086
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12,155,662,396)	(21,849,958,549)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		257,407,408	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114,463,000,000)	(248,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		295,463,000,000	67,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,120,000,000)	(51,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		187,500,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,967,305,766	32,466,100,270
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		170,136,550,778	(221,383,858,279)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		686,643,164,510	594,559,728,191
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(692,080,502,884)	(535,653,732,157)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,437,338,374)	58,905,996,034
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		110,845,590,307	(61,589,270,159)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42,530,334,385	103,929,613,165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	302,572,895	189,991,379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	153,678,497,587	42,530,334,385

Yên Bái, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO₃, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4.7. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và c do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	68.325.835	14.901.930
Tiền gửi ngân hàng	33.610.171.752	42.515.432.455
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
Cộng	153.678.497.587	42.530.334.385

4.2 Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	1.441.934.637	1.217.256.302
Lãi dự thu	90.000.000	10.740.339.728
Phải thu tiền cổ tức	5.700.000.000	-
Phải thu khác	26.235.126	-
Cộng	7.258.169.763	11.957.596.030

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	64.721.640.050	25.927.324.213
Thành phẩm	15.854.756.629	12.084.329.293
Công cụ dụng cụ	4.127.833.051	4.266.832.379
Hàng mua đang đi đường	10.169.515.968	19.438.320
Hàng gửi bán	1.759.271.057	-
Cộng	96.633.016.755	42.297.924.205

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	148.858.148.665	212.062.972.602	27.180.508.931	5.522.432.637	3.959.730.000	264.854.546	397.848.647.381
Mua trong kỳ	-	8.339.626.100	540.000.000	-	-	-	8.879.626.100
Lắp đặt, chạy thử và hoàn thành trong kỳ	-	21.145.342.303	-	-	-	-	21.145.342.303
Đầu tư XD/CB hoàn thành	437.319.120	-	-	-	-	-	437.319.120
Thanh lý nhượng bán	-	(1.538.218.421)	-	-	-	-	(1.538.218.421)
Tại ngày 31/12/2024	149.295.467.785	240.009.722.584	27.720.508.931	5.522.432.637	3.959.730.000	264.854.546	426.772.716.483

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024	48.665.590.951	137.812.699.249	17.835.435.135	3.972.600.540	1.543.781.864	264.854.546	210.094.962.285
Khấu hao trong kỳ	6.175.964.200	19.557.926.999	2.640.319.933	639.319.728	320.440.632	-	29.333.971.492
Thanh lý nhượng bán	-	(1.359.910.508)	-	-	-	-	(1.359.910.508)
Tại ngày 31/12/2024	54.841.555.151	156.010.715.740	20.475.755.068	4.611.920.268	1.864.222.496	264.854.546	238.069.023.269

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	100.192.557.714	74.250.273.353	9.345.073.796	1.549.832.097	2.415.948.136	-	187.753.685.096
Tại ngày 31/12/2024	94.453.912.634	83.999.006.844	7.244.753.863	910.512.369	2.095.507.504	-	188.703.693.214

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Tại ngày 31/12/2024	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	3.985.640.873	186.921.894	4.172.562.767
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	37.638.000	362.678.544
Tại ngày 31/12/2024	4.310.681.417	224.559.894	4.535.241.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	11.941.345.963	134.738.106	12.076.084.069
Tại ngày 31/12/2024	11.616.305.419	97.100.106	11.713.405.525

4.6 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	84.506.409	38.031.713
Phải trả phải nộp khác	2.850.923.035	2.878.621.232
Cộng	2.935.429.444	2.916.652.945

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư vào công ty con	334.749.837.450	(53.189.022.279)	281.560.815.171	334.749.837.450	(66.032.079.938)	268.717.757.512
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	156.950.000.000	-	156.950.000.000	156.950.000.000	-	156.950.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	162.588.000.000	(53.189.022.279)	109.398.977.721	162.588.000.000	(66.032.079.938)	96.555.920.062
Công ty An Thành Biesol Singapore PTE.LTD	15.211.837.450	-	15.211.837.450	15.211.837.450	-	15.211.837.450
b) Đầu tư vào công ty liên kết	232.866.500.000	(67.251.351.593)	165.615.148.407	201.194.000.000	-	201.194.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	218.054.000.000	(67.251.351.593)	150.802.648.407	186.194.000.000	-	186.194.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát	14.812.500.000	-	14.812.500.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-	-	-
Công ty CP Giải Pháp và Dịch Vụ Phần Mềm Nam Việt	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-	-	-
Cộng	568.876.337.450	(120.440.373.872)	448.435.963.578	535.943.837.450	(66.032.079.938)	469.911.757.512

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2024 VND	Giảm VND	Tăng VND	31/12/2024 VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	144.630.815.983	628.094.016.396	570.490.317.747	87.027.117.334
Vay dài hạn đến hạn trả	56.930.000.000	57.500.000.000	39.488.918.928	38.918.918.928
Tổng cộng	201.560.815.983	685.594.016.396	609.979.236.675	125.946.036.262
b. Vay dài hạn				
Vay Ngân hàng	-	49.005.405.416	120.200.000.000	71.194.594.584
Tổng cộng	-	49.005.405.416	120.200.000.000	71.194.594.584

4.9 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	65.052.378.467	820.232.791.939
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	77.006.665.995	77.006.665.995
Tại ngày 31/12/2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	142.059.044.462	897.239.457.934
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.251.853.112	2.251.853.112
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.397.925.590)	(10.397.925.590)
Số dư tại 31/12/2024	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	133.912.971.984	889.093.385.456

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm	225.714.287.423	196.216.222.856	843.471.264.808	774.261.483.613
Doanh thu bán hàng hóa	16.801.695.150	24.847.941.715	52.415.218.117	57.732.532.189
Doanh thu cung cấp dịch vụ	407.400.000	230.300.000	996.903.704	1.189.486.364
Cộng	242.923.382.573	221.294.464.571	896.883.386.629	833.183.502.166

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	165.826.490.877	154.003.831.422	621.842.743.751	588.970.475.957
Giá vốn của hàng hóa	12.578.828.304	20.338.130.103	38.284.959.899	45.779.167.164
Cộng	178.405.319.181	174.341.961.525	660.127.703.650	634.749.643.121

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND	VND	VND
4.053.369.078	4.583.606.021	9.822.924.142	16.407.731.074
5.247.708.275	606.355.809	15.954.135.715	6.395.315.692
876.527.754	406.076.332	876.527.754	406.076.332
7.563.535.856	-	19.194.041.896	25.960.352.760
17.741.140.963	5.596.038.162	45.847.629.507	49.169.475.858

Lãi tiền gửi tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục

Cổ tức được chia

Cộng

5.4 Chi phí tài chính

Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
VND	VND	VND	VND
2.462.709.017	2.436.886.980	7.820.827.020	9.214.443.262
612.215.967	158.063.215	941.906.136	3.027.784.176
22.532.971.384	(2.721.371.396)	54.408.293.934	(9.026.844.610)
200.000.000	288.000.000	770.000.000	1.152.000.000
458.532.000	239.583.333	1.163.525.559	958.333.332
26.266.428.368	401.162.132	65.104.552.649	5.325.716.160

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ

Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay

Chi phí tài chính khác

Cộng

6 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ Phần An Thành Bicol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Bicol Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Ankor Bioplastics	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty trong Tập đoàn (từ ngày 16/10/2024)
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 30/11/2024)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.823.339.141	109.204.275.112
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	673.200.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	2.250.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	73.691.498.844	80.259.878.502
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	5.682.628.400	9.162.895.000
AFC Ecoplastics.,	23.444.064.697	18.209.808.689
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	56.818.182
Công ty TNHH An Trung Industries	123.418.000	121.307.657
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	1.080.682
Ankor Bioplastics	208.529.200	1.390.236.400
Mua hàng hóa và dịch vụ	210.351.282.267	195.539.276.913
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	8.796.774.340	21.186.884.002
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	151.656.614.545	108.844.603.992
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	-	4.136.704.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1.272.000.000	847.777.776
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	43.991.860.444	44.809.099.167
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	4.223.488.800	1.132.917.510
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	243.943.401	354.535.303
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	71.795.430	58.121.815
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	5.768.169	-
Ankor Bioplastics	-	1.744.476.640
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	20.241.818	46.817.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	68.795.320	124.210.500
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	-	196.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	12.057.128.935

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Mua tài sản cố định	-	269.220.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	187.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	82.220.000
Doanh thu tài chính	2.080.328.767	2.150.575.344
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.657.041.095	2.121.972.605
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	415.232.877	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	8.876.712
Công ty TNHH An Trung Industries	-	19.726.027
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	8.054.795	-
Cổ tức được chia	19.194.041.896	25.960.352.760
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4.950.000.000	9.900.000.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	12.931.541.896	16.060.352.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	1.312.500.000	-
Tiền chi cho vay	387.500.000.000	63.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	215.500.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	165.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	9.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	7.000.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay	421.500.000.000	29.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	249.500.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	165.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	9.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	7.000.000.000	-

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.652.718.722	11.455.348.341
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	5.642.389.823
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	639.628.000
AFC Ecoplastics.,	4.652.718.722	4.485.839.438
Công ty TNHH An Trung Industries	-	18.645.000
Ankor Bioplastics	-	668.846.080
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.874.068.365	7.663.245.643
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	63.874.068.365	7.663.245.643
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	34.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	34.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	5.700.000.000	2.121.972.605
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4.950.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	2.121.972.605
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	750.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	16.940.361.089	9.726.113.149
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	16.933.907.009	8.736.336.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	77.000.000
Ankor Bioplastics	-	908.386.635
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	6.454.080	4.390.200
Phải trả khác ngắn hạn	51.519.889	28.213.706
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	51.519.889	28.213.706



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Yên Bái, Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

